

THỰC TRẠNG DẠY HỌC LUYỆN TỪ VÀ CÂU CHO HỌC SINH TIỂU HỌC DÂN TỘC JRAI TẠI HUYỆN IA GRAI, GIA LAI

Nhận bài:

20 – 01 – 2019

Chấp nhận đăng:

25 – 03 – 2019

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Hồ Trần Ngọc Oanh

Tóm tắt: Bài viết này tập trung trình bày về thực trạng dạy học (DH) Luyện từ và câu cho học sinh dân tộc (HSDT) Jrai tại huyện Ia Grai Gia Lai. Bài báo nêu bật các kết quả đã khảo sát được về nhận thức của giáo viên đối với vấn đề DH Luyện từ và câu cho học sinh tiểu học (HSTH) dân tộc Jrai; chất lượng dạy học Luyện từ và câu trong môn Tiếng Việt hiện nay cho HSDT Jrai; đánh giá của giáo viên về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khách quan đến chất lượng học Tiếng Việt của học sinh dân tộc Jrai hiện nay; những khó khăn giáo viên thường gặp trong quá trình dạy học cho học sinh dân tộc Jrai và mức độ giáo viên sử dụng những biện pháp/ phương pháp/ cách thức trong dạy học Luyện từ và câu cho học sinh dân tộc Jrai.

Từ khóa: từ vựng; tiếng Việt; học sinh tiểu học dân tộc thiểu số; dạy ngôn ngữ thứ hai; Jrai.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, việc nâng cao chất lượng học tập cho học sinh (HS) dân tộc thiểu số (DTTS) góp phần giữ gìn những giá trị văn hoá, đạo đức, lối sống tốt đẹp của các dân tộc Việt Nam là một nhiệm vụ quan trọng của ngành giáo dục. Luyện từ và câu (LT&C) là một trong 6 phân môn của Tiếng Việt ở Tiểu học, cung cấp những kiến thức sơ giản về tiếng Việt bằng con đường quy nạp và rèn luyện kỹ năng dùng từ, đặt câu (nói và viết), kỹ năng đọc cho HS. Nhiệm vụ cơ bản của dạy học LT&C là làm giàu vốn từ và phát triển năng lực dùng từ đặt câu cho HS. Theo khảo sát ban đầu của chúng tôi, năng lực từ ngữ của HS tiểu học Jrai hiện nay còn nhiều hạn chế. Việc tìm hiểu *thực trạng dạy học Luyện từ và câu cho học sinh dân tộc thiểu số* là cần thiết để từ đó đưa ra những biện pháp nâng cao chất lượng học tập Tiếng Việt của HS. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung trình bày những khảo sát thực trạng dạy học LT&C dưới góc nhìn, quan điểm của các giáo viên (GV) dạy Tiếng Việt cho HS Jrai tại huyện Ia Grai Gia Lai.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Quá trình nghiên cứu thực trạng

2.1.1. Đối tượng và thời gian khảo sát thực trạng

a. Đối tượng khảo sát

Địa bàn huyện Ia Grai có 16 trường tiểu học. Căn cứ vào tỉ lệ HS DTTS cũng như địa bàn trường học, chúng tôi đã lựa chọn khảo sát thực trạng tại 4 trường tiểu học có HS DTTS chiếm tỉ lệ cao và vị trí đặc biệt trên địa bàn huyện Ia Grai, bao gồm:

+ Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân (Xã Ia O), 70% HS người DTTS;

+ Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc (Xã Ia O), 65% HS người DTTS;

+ Trường Tiểu học Lý Tự Trọng (Xã Ia Der), 100% HS người DTTS;

+ Trường Tiểu học Ngô Mây (Xã Ia Der), 100% HS người DTTS;

Trong đó, Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân và Nguyễn Bá Ngọc là hai trường khó khăn thuộc vùng sâu vùng xa, thuộc xã biên giới Ia O, phía Tây giáp Campuchia; còn Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và Ngô Mây có vị trí thuận lợi, gần trung tâm thành phố Pleiku, đây cũng là hai

* Tác giả Liên hệ

Hồ Trần Ngọc Oanh

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Email: htnoanh@ued.udn.vn

trường được lựa chọn triển khai thí điểm “Chương trình giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ” do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) trong thời gian từ 2010 - 2015.

Số lượng GV và cán bộ phụ trách chuyên môn dạy môn Tiếng Việt tham gia khảo sát: 72 GV (mỗi trường 18 người x 4 trường).

b. Thời gian khảo sát: năm học 2017 - 2018.

2.1.2. Nội dung nghiên cứu, khảo sát thực trạng

Chúng tôi tiến hành khảo sát nội dung dạy học phân môn LT&C trong chương trình và SGK hiện hành; khảo sát việc dạy học LT&C của 72 GV ở các trường tiểu học có HS DTTS. Nội dung khảo sát tập trung các vấn đề sau:

- Nhận định của GV về các vấn đề lí luận DH LT&C trong môn Tiếng Việt.

- Đánh giá của GV về thực trạng DH LT&C trong môn Tiếng Việt hiện nay cho HS Jrai.

- Đánh giá của GV về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến chất lượng học tiếng Việt của HS Jrai hiện nay.

- Những khó khăn GV thường gặp trong quá trình DH cho HS DT Jrai.

- Đánh giá mức độ thường xuyên của những biện pháp / phương pháp/ cách thức được Thầy/ Cô sử dụng trong DH LT&C cho HS DT Jrai.

2.1.3. Phương pháp nghiên cứu, khảo sát thực trạng

- Sử dụng phiếu điều tra: gồm 2 phần, với 5 nhóm câu hỏi (Nhóm I: 10 câu hỏi nhận thức về vấn đề lí luận DH LT&C trong môn Tiếng Việt của GV. Nhóm II: 13 câu hỏi về thực trạng DH LT&C trong môn Tiếng Việt hiện nay cho HS DT Jrai. Nhóm III: 8 câu để GV đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến chất lượng học tiếng Việt của HS DT Jrai hiện nay. Nhóm IV: 12 câu về những khó khăn GV thường gặp trong quá trình DH cho HS DT Jrai. Nhóm V: 6 câu về việc đánh giá mức độ thường xuyên của những biện pháp / phương pháp (PP)/ cách thức được Thầy/ Cô sử

dụng trong DH LT&C cho HS DT Jrai.

Có 72 GV tham gia khảo sát, thu được 72 phiếu.

- Nghiên cứu sản phẩm: Khảo sát 04 giáo án của GV để nghiên cứu:

1. “Quan hệ từ” - Lớp 5, Học kì 1.

2. MRVT: “Bảo vệ môi trường” - Lớp 5, Học kì 1.

3. “Tính từ” - Lớp 4, Học kì 1.

4. MRVT: Ý chí - Nghị lực - Lớp 4, Học kì 1.

- PP quan sát: Tiến hành dự 4 giờ học ở trên lớp.

- PP phỏng vấn, đàm thoại: Chúng tôi tiến hành phỏng vấn trực tiếp một số GV và trao đổi thêm với nhiều GV khác về vấn đề DH LT&C ở trường tiểu học hiện nay.

2.1.4. Tiêu chí đánh giá kết quả nghiên cứu, khảo sát thực trạng

Về định tính: Quan sát và đánh giá không khí giờ học, tính tích cực, chủ động của HS; cách thức tổ chức DH của GV,...

Về định lượng: Trên cơ sở kết quả điều tra để thống kê, phân loại, tính số lượng, tính phần trăm ý kiến theo tiêu chí như đúng - sai; chính xác - chưa chính xác; có - không; nhiều - ít; thường xuyên - không thường xuyên;... phân tích nguyên nhân, đề ra định hướng nghiên cứu.

2.2. Kết quả khảo sát thực tiễn về thực trạng dạy học Luyện từ và câu cho HS Tiểu học dân tộc Jrai tại huyện Ia Grai, Gia Lai

2.2.1. Phân tích kết quả khảo sát giáo viên

Để tìm hiểu thực trạng DH LT&C trong trường tiểu học dành cho HS dân tộc Jrai, chúng tôi đã tiến hành lấy ý kiến thông qua phiếu hỏi và phỏng vấn trực tiếp (72 giáo viên giảng dạy môn Tiếng Việt lớp 4 và 5) đối với một số vấn đề cụ thể. Kết quả được xử lí bằng phần mềm SPSS và thể hiện qua các bảng dưới đây:

a. Kết quả khảo sát nhận thức về vấn đề lí luận dạy học LT&C trong môn Tiếng Việt của GV

Bảng 1. Nhận thức về vấn đề lí luận DH LT&C trong môn tiếng Việt của GV

STT	Nội dung khảo sát	Rất không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Không có ý kiến (%)	Đồng ý (%)	Rất đồng ý (%)
1.1	Nhiệm vụ của phân môn LT&C là làm giàu vốn từ và phát triển năng lực dùng từ đặt câu cho HS	4,2	2,8	2,8	51,4	38,8
1.2	Trong các nhiệm vụ <i>làm giàu vốn từ và phát triển năng lực dùng từ đặt câu cho HS</i> , khó nhất là:					
	<i>1.2.1. Dạy nghĩa từ</i>	4,2	15,3	19,4	44,4	16,7
	<i>1.2.2. Hệ thống hoá vốn từ</i>	4,2	2,8	40,3	45,8	6,9
	<i>1.2.3. Tích cực hoá vốn từ</i>	0,0	12,5	29,2	51,4	6,9
	<i>1.2.4. Dạy học sinh biết cách đặt câu, sử dụng các kiểu câu đúng mẫu phù hợp hoàn cảnh, mục đích giao tiếp</i>	1,4	6,9	13,9	43,1	34,7
1.3	Trong môn Tiếng Việt, phân môn LT&C có vai trò quan trọng nhất trong việc phát triển năng lực ngôn ngữ của HS.	0,0	15,3	12,5	48,6	23,6
1.4	Xuất phát từ định hướng phát triển năng lực giao tiếp của người học, trong quá trình dạy học LT&C, cần quan tâm đến động cơ cũng như hứng thú tiếp nhận và tạo lập sản phẩm ngôn ngữ của HS.	0,0	2,8	23,6	58,3	15,3
1.5	Từ định hướng phát triển năng lực người học nói chung, mô hình DH LT&C được xác lập gồm tri thức tích hợp và kỹ năng sử dụng từ và câu và khả năng vận dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp nhất định.	2,8	0,0	16,7	63,9	16,7
1.6	Việc DH LT&C nhằm mục đích giúp HS sử dụng từ và câu tiếng Việt có hiệu quả chứ không nhằm mục đích giúp HS nghiên cứu từ và câu tiếng Việt.	1,4	34,7	23,6	25	15,3
1.7	Hệ thống bài tập dùng để DH LT&C cần phải mang tính tình huống phù hợp với những tình huống giao tiếp tự nhiên và được xây dựng dựa trên kinh nghiệm ngôn ngữ của HS.	0,0	2,8	13,9	61,1	22,2
1.8	Trong các nguyên tắc DH LT&C, nguyên tắc quan trọng nhất là					
	<i>1.8.1. Nguyên tắc giao tiếp</i>	0,0	5,6	34,7	40,3	19,4
	<i>1.8.2. Nguyên tắc tích hợp</i>	2,8	9,7	34,7	40,3	12,5
	<i>1.8.3. Nguyên tắc trực quan</i>	0,0	12,5	31,9	44,4	11,1
	<i>1.8.4. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống của từ và câu</i>	0,0	9,7	22,2	44,4	23,6
	<i>1.8.5. Nguyên tắc đảm bảo tính thống nhất giữa nội dung và hình thức ngữ pháp</i>	0,0	13,9	27,8	37,5	20,8
1.9	Chuẩn đầu ra của việc DH LT&C là cung cấp cho HS những hiểu biết sơ giản về từ và câu, rèn cho HS kỹ năng dùng từ đặt câu và sử dụng các kiểu câu để thể hiện tư tưởng của mình, đồng thời có khả năng hiểu và sử dụng các kiểu câu trong những hoàn cảnh giao tiếp nhất định	0,0	2,8	5,6	66,7	25,0
1.10	Kiến thức về từ vựng được xem như một công cụ quan trọng đối với những người học ngôn ngữ thứ hai bởi vì từ vựng ngôn ngữ thứ hai hạn chế cản trở giao tiếp thành công	2,8	6,9	12,5	51,4	26,4

Nhìn vào Bảng 1, chúng ta nhận thấy đa số GV xác định được nhiệm vụ cơ bản, hàng đầu của phân môn LT&C là *làm giàu vốn từ và phát triển năng lực dùng từ đặt câu cho HS* (90,2%). Trong các nhiệm vụ của phân

môn LT&C, GV xác định khó nhất là *Dạy HS biết cách đặt câu, sử dụng các kiểu câu đúng mẫu phù hợp hoàn cảnh, mục đích giao tiếp* (77,8%), tiếp đến là nhiệm vụ *Hệ thống hoá vốn từ* (52,7%). Đa số GV đồng ý *Phân*

môn LT&C có vai trò quan trọng nhất trong việc phát triển năng lực ngôn ngữ của HS (72,2%), tuy nhiên cũng có nhiều GV không đồng tình với quan điểm trên. Khi được phỏng vấn sâu, 15,3% GV cho rằng phân môn LT&C không phải là có vai trò quan trọng nhất trong việc phát triển năng lực ngôn ngữ của HS mà thay vào đó là phân môn Tập làm văn. Đối với việc học ngôn ngữ thứ 2, đa số GV nhận thức được vai trò quan trọng của từ vựng đối với việc hỗ trợ/ cản trở giao tiếp (77,8%). Nhìn chung, đa số GV có nhận thức đúng đắn về những vấn đề lí luận DH LT&C trong môn Tiếng Việt; tuy nhiên cũng có những vấn đề trong nhận thức lí luận của GV cần lưu ý quan tâm. 34,7% GV không đồng ý và 23,6% GV không có ý kiến với quan điểm *Việc DH LT&C nhằm mục đích giúp HS sử dụng từ và câu tiếng Việt có hiệu quả chứ không nhằm mục đích giúp HS nghiên cứu từ và câu tiếng Việt*. Quan điểm này chỉ có 40,3% GV đồng ý,

còn lại đa số GV vẫn cho rằng LT&C (đặc biệt là ở lớp 4 và lớp 5) cần cung cấp cho HS những kiến thức cơ bản để HS có thể nghiên cứu từ và câu tiếng Việt. Kết quả khảo sát này cũng phù hợp với thực trạng dạy học *Tiếng Việt* ở nhà trường hiện nay. Khi dạy, GV chủ yếu dừng lại ở cung cấp lí thuyết tiếng Việt kèm theo hệ thống bài tập thực hành mang tính minh họa hơn là hình thành năng lực nghe hiểu, đọc hiểu, nói và viết lưu loát. Hệ quả là, HS có khả năng học lí thuyết tiếng Việt và vận dụng lí thuyết để giải quyết bài tập rất tốt; tuy nhiên, không phải bất cứ HS nào cũng có năng lực nghe hiểu, đọc hiểu, nói và viết trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể một cách đúng và lưu loát.

b. Kết quả khảo sát về thực trạng dạy học Luyện từ và câu trong môn Tiếng Việt hiện nay cho học sinh DTTS Jrai

Bảng 2. Thực trạng DH LT&C hiện nay cho học sinh DTTS Jrai

STT	Nội dung khảo sát	Yếu (%)	Trung bình (%)	Khá (%)	Tốt (%)	Rất tốt (%)
2.1	Tính khoa học, hệ thống của nội dung liên quan đến LT&C trong Sách giáo khoa Tiếng Việt hiện nay	0,0	15,3	47,2	34,7	2,8
2.2	Mức độ tích hợp giữa phân môn LT&C với các phân môn khác trong môn Tiếng Việt	0,0	16,7	38,9	41,7	2,8
2.3	Hệ thống bài tập LT&C phù hợp những tình huống giao tiếp tự nhiên và được xây dựng dựa trên kinh nghiệm ngôn ngữ của HS Jrai	27,8	47,2	19,4	2,8	2,8
2.4	Chương trình DH LT&C hiện nay chủ yếu tập trung vào dạy kĩ năng đọc - viết	0,0	19,4	43,1	37,5	0,0
2.5	Chương trình DH LT&C hiện nay chủ yếu tập trung vào dạy kĩ năng nghe - nói	9,7	36,2	34,7	19,4	0,0
2.6	Nền tảng lí luận ngôn ngữ và năng lực tổ chức DH LT&C của GV tiểu học	0,0	25,0	31,9	43,1	0,0
2.7	Khả năng vận dụng linh hoạt các phương pháp DH tích cực, đa dạng hoá hình thức dạy học trong DH lí thuyết và thực hành LT&C của GV	0,0	15,3	27,8	47,2	9,7
2.8	Khả năng GV tự xây dựng tư liệu DH, thiết kế hệ thống bài tập nhằm đa dạng hoá bài tập và gắn với thực tiễn ngôn ngữ của HS Jrai	11,1	30,5	29,2	29,2	0,0
2.9	Khả năng xử lí tình huống và năng lực đánh giá của GV trong DH LT&C	0,0	11,1	25	59,7	4,2
2.10	Sự nhiệt tình của GV trong DH	0,0	2,8	19,4	38,9	38,9
2.11	Năng lực nhận diện từ và câu của HS tiểu học trong giờ lên lớp	18	40,3	29,2	12,5	0,0
2.12	Năng lực vận dụng kiến thức từ và câu của HS (thực hành các bài tập)	15,3	50	29,2	5,5	0,0
2.13	Hiệu quả sử dụng từ và câu của HS trong giao tiếp hằng ngày	19,4	55,6	22,2	2,8	0,0

Kết quả đánh giá thực trạng DH LT&C hiện nay cho HS DT Jrai của GV ở Bảng 2 cũng đã phản ánh được thực trạng DH Tiếng Việt như là ngôn ngữ thứ 2 hiện nay ở Việt Nam. Hiện nay, sách tham khảo và sách bài tập LT&C dành cho HS tiểu học khá đa dạng, phong phú và phù hợp để HS tiểu học rèn luyện. Do trình độ

tiếng Việt của HS DTTS yếu hơn nhiều so với các HS tiểu học có tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt nên những nội dung trong các sách bài tập LT&C quá tải so với năng lực thực sự của HS DTTS; các em gặp nhiều khó khăn khi sử dụng các sách bài tập này để rèn luyện phát triển năng lực giao tiếp tiếng Việt. Điều này đòi hỏi sự cần

thiết phải xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện thực sự phù hợp với HS DTTS. Tuy nhiên, theo khảo sát, phần đông GV gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng *Hệ thống bài tập LT&C phù hợp những tình huống giao tiếp tự nhiên và được xây dựng dựa trên kinh nghiệm ngôn ngữ của HS Jrai* (27,8% đánh giá Yếu, 47,2% đánh giá Trung bình); GV khá lúng túng và không có nhiều kinh nghiệm, ngữ liệu để *tự xây dựng tư liệu DH, thiết kế hệ thống bài tập nhằm đa dạng hoá bài tập và gắn với thực tiễn ngôn ngữ của HS Jrai* (11,1% đánh giá Yếu, 30,5% đánh giá Trung bình). Bên cạnh đó, chương trình và nội dung dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học hiện nay còn nhiều điểm chưa thực sự phù hợp với HS DTTS. Các em tiếp xúc với những bài học có những nội dung xa lạ với hiện thực khác quan, môi trường mà các em đang sinh sống. Do đó, HS DTTS gặp nhiều khó khăn trong việc hiểu rõ nghĩa cũng như sử dụng từ ngữ mới học vào trong giao tiếp thực tế. Việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá môn Tiếng Việt dành cho đối tượng HS DTTS ở Việt Nam hiện nay là cần thiết.

Kết quả khảo sát sự đánh giá của GV về năng lực ngôn ngữ của HS DT Jrai cho thấy: *năng lực nhận diện từ và câu của HS tiểu học Jrai cũng như khả năng vận dụng kiến thức từ và câu của HS (thực hành các bài*

tập) và Hiệu quả sử dụng từ và câu của HS trong giao tiếp hằng ngày đều được GV đánh giá ở mức độ Yếu và Trung bình. GV cần phải tùy vào đối tượng HS đặc thù để xây dựng hệ thống ngữ liệu dạy học cho phù hợp, gần gũi với đời sống HS DTTS, để từ đó nâng cao chất lượng học tập của HS.

c. Kết quả khảo sát về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến chất lượng học tiếng Việt của HS DT Jrai

Nhìn vào Bảng 3, chúng ta có thể nhận thấy các yếu tố môi trường liên quan đến chất lượng học tiếng Việt của HS DT Jrai đã được Lãnh đạo Sở, Phòng Giáo dục quan tâm và triển khai ở các trường học có HS Jrai. Tuy nhiên, tầm ảnh hưởng cũng như tính hiệu quả của các yếu tố môi trường có liên quan đến việc học tiếng được GV đánh giá chưa cao. *Đài, máy phát thanh hoặc trang bị để HS nghe băng đĩa, chương trình bằng tiếng Việt* (50% GV đánh giá Không hiệu quả và Rất không hiệu quả); *các tài liệu sưu tầm liên quan đến văn hoá dân gian của người Jrai* đã được đưa vào trường học để HS tiếp xúc tuy nhiên hiệu quả của việc *sử dụng các tài liệu trong các hoạt động DH tiếng Việt cho HS cũng chưa cao* (47,8% GV đánh giá Không hiệu quả và Rất không hiệu quả);...

Bảng 3. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến chất lượng học tiếng Việt của HS DT Jrai

STT	Nội dung khảo sát	Rất không hiệu quả (%)	Không hiệu quả (%)	Khá hiệu quả (%)	Hiệu quả (%)	Rất hiệu quả (%)
3.1	Các khu vực hoạt động, thiết bị, đồ dùng được dán nhãn bằng tiếng Việt	0,0	5,6	52,8	41,6	0,0
3.2	Hệ thống sách truyện, tài liệu học tập bằng tiếng Việt tại thư viện	0,0	2,8	38,9	51,4	6,9
3.3	Đài, máy phát thanh hoặc trang bị để HS nghe băng đĩa, chương trình bằng tiếng Việt	6,9	22,2	38,9	26,4	5,6
3.4	Tài liệu sưu tầm liên quan đến văn hoá dân gian của người Jrai và sử dụng các tài liệu trong các hoạt động dạy học tiếng Việt cho HS	12,5	37,5	23,6	23,6	2,8
3.5	Thư viện (bố trí hợp lí, đủ ánh sáng, trang trí phù hợp, hấp dẫn). HS thường xuyên hoạt động trong thư viện trong các khoảng thời gian phù hợp trong ngày	0,0	19,4	29,2	43,1	8,3
3.6	Môi trường để HS nghe nói tiếng Việt (giàu ngôn ngữ tiếng Việt: chữ viết và tiếng nói tiếng Việt)	0,0	22,2	23,6	45,8	8,3
3.7	Môi trường tham gia giao tiếp với nhiều người khác trong cộng đồng: tham gia các lễ hội, các câu lạc bộ đọc sách thôn bản,...	12,5	33,3	33,3	12,5	8,3
.8	Môi trường được tham gia giao tiếp với các HS người dân tộc khác	12,5	25	33,3	20,8	8,3

d. Kết quả khảo sát những khó khăn GV thường gặp trong quá trình DH cho HS DT Jrai

Bảng 4. *Khó khăn GV thường gặp trong quá trình DH cho HS DT Jrai*

STT	Nội dung khảo sát	Không khó khăn (%)	Ít khó khăn (%)	Khá khó khăn (%)	Khó khăn (%)	Rất khó khăn (%)
4.1	Trình độ tiếng Việt của HS Jrai	0,0	4,2	27,8	41,7	26,4
4.2	Khả năng GV sử dụng tiếng Jrai để giải thích thêm cho HS	4,2	2,8	20,8	34,7	37,5
4.3	Hứng thú học tập tiếng Việt của HS Jrai	4,2	23,6	26,4	41,7	4,2
4.4	Thái độ học tập tiếng Việt của HS Jrai	4,2	12,5	38,9	38,9	5,6
4.5	Sự cộng tác, phối hợp giữa phụ huynh HS và nhà trường	2,8	30,6	20,8	25	20,8
4.6	Tạo môi trường giao tiếp tiếng Việt cho HS Jrai	1,4	29,2	36,1	31,9	1,4
4.7	Xây dựng hệ thống bài tập luyện tập phù hợp với những tình huống giao tiếp tự nhiên và được xây dựng dựa trên kinh nghiệm ngôn ngữ của HS	2,8	19,4	25	38,9	13,9
4.8	Cơ sở vật chất (phòng học) và các phương tiện DH	13,9	22,2	38,9	18,1	6,9
4.9	Chương trình, sách giáo khoa hiện hành	8,3	20,8	44,4	23,6	2,8
4.10	Mục tiêu và nội dung DH					
	4.10.1 <i>Mở rộng vốn từ cho HS theo chủ điểm gần gũi với cuộc sống, sinh hoạt của các em (thành ngữ, tục ngữ, từ Thuần Việt, từ Hán Việt)</i>	0,0	18,1	34,7	23,6	23,6
	4.10.2 <i>Từ và cấu tạo từ (từ đơn, từ ghép)</i>	4,2	23,6	26,4	27,8	18,2
	4.10.3 <i>Từ loại (danh từ, động từ,...)</i>	9,7	23,6	29,2	22,2	15,3
	4.10.4 <i>Nghĩa của từ trong hệ thống và hành chức</i>	0,0	9,7	29,2	36,1	25
	4.10.5 <i>Từ đồng nghĩa, trái nghĩa, nhiều nghĩa</i>	4,2	15,3	31,9	31,9	16,7
	4.10.6 <i>Dấu câu</i>	6,9	18,1	31,9	30,6	12,5
	4.10.7 <i>Các kiểu phân loại câu (câu tạo/ mục đích giao tiếp) và các phép tu từ về câu</i>	4,2	5,6	16,7	44,4	29,2
4.11	Kiểm tra, đánh giá	5,6	19,4	34,7	30,6	9,7

Từ kết quả thu được ở Bảng 4, chúng ta nhận thấy các GV dạy tiếng Việt ở các trường có HS DTTS nói chung và HS Jrai ở Ia Grai, Gia Lai nói riêng gặp rất nhiều khó khăn. Những khó khăn này xuất phát từ nhiều nguyên nhân và góc độ khác nhau như *trình độ, hứng thú và thái độ học tập tiếng Việt của HS Jrai*; hạn chế trong việc *sử dụng tiếng Jrai để giải thích thêm cho HS và xây dựng hệ thống bài tập luyện tập phù hợp với những tình huống giao tiếp tự nhiên và được xây dựng dựa trên kinh nghiệm ngôn ngữ của HS*; *cơ sở vật chất (phòng học) và các phương tiện DH* chưa đáp ứng được điều kiện dạy học trên lớp;... Ngoài ra, kết quả thu được

của câu II.4.12 cho thấy các GV gặp rất nhiều trở ngại từ trình độ và tâm lí của của HS, ví dụ như: *HS không biết đọc, biết viết nhiều; HS phát âm nhầm lẫn thanh điệu, âm vần; HS ngại giao tiếp bằng tiếng Việt, và sử dụng tiếng mẹ đẻ là chủ yếu; HS ít nhận được sự hỗ trợ động viên từ gia đình và động lực học tập; HS không hiểu biết tiếng Việt nhiều, trong khi đó có nhiều từ ngữ không thể dịch sang tiếng Jrai...*

e. Kết quả khảo sát những biện pháp/ phương pháp/ cách thức được Thầy/ Cô sử dụng trong DH LT&C cho HS DT Jrai

Bảng 5. *Những biện pháp / phương pháp/ cách thức được Thầy/ Cô sử dụng trong DH LT&C cho HS DT Jrai*

STT	Nội dung khảo sát	Không sử dụng (%)	Ít khi (%)	Thỉnh thoảng (%)	Thường xuyên (%)	Luôn luôn sử dụng (%)
5.1	Trong dạy mở rộng vốn từ					
	5.1.1. Cung cấp từ trái nghĩa, cùng nghĩa, gần nghĩa cho HS theo những đề tài, chủ đề, chủ điểm khác nhau	2,8	2,8	26,4	58,3	9,7
	5.1.2. Hướng dẫn HS tìm các từ cùng trường nghĩa được gọi ra từ những từ cho trước	0,0	18,1	38,9	38,9	4,2
	5.1.3. Chọn ra từ trung tâm và tìm ra những từ khác dựa vào những trường liên tưởng khác nhau	0,0	4,2	54,2	38,9	2,8
	5.1.4. Dựa vào một yếu tố gốc cho sẵn, yêu cầu HS tìm từ khác cho chứa yếu tố đó	2,8	2,8	27,8	56,9	9,7
5.2	Trong dạy các bài giải thích nghĩa của từ					
	5.2.1. Cho HS trực tiếp tiếp xúc với sự vật, hành động, tính chất,... xem hình ảnh trên sách báo, ti vi...	5,6	12,5	9,7	62,5	9,7
	5.2.2. Đặt từ vào văn cảnh mà từ đó xuất hiện	0,0	12,5	38,9	37,5	11,1
	5.2.3. So sánh đối chiếu với những từ đồng nghĩa, trái nghĩa	0,0	2,8	52,8	37,5	6,9
5.3	Phương pháp rèn luyện theo mẫu	0,0	13,9	11,1	62,5	12,5
5.4	Phương pháp phân tích ngôn ngữ	0,0	9,7	36,1	37,5	16,7
5.5	Phương pháp giao tiếp	1,4	2,8	20,8	50	25
5.6	Các biện pháp / phương pháp/ cách thức khác được Thầy/ Cô sử dụng:.....					

Kết quả khảo sát từ Bảng 5 cho thấy các GV đã nắm được và có sử dụng các biện pháp, phương pháp DH LT&C trong môn Tiếng Việt. Tuy nhiên, do gặp nhiều hạn chế khách quan về thời gian, cơ sở vật chất cho nên việc vận dụng các phương pháp DH này vẫn chưa đồng bộ ở các trường lớp và không đạt được hiệu quả cao. Đáng chú ý, trong quá trình phân tích kết quả khảo sát câu 5.6, chúng tôi nhận thấy nhiều GV sử dụng một số cách thức khá tiêu cực như: *cho HS đọc đi đọc lại rồi chuyển qua viết lại những gì vừa học* (một số GV Trường TH Bùi Thị Xuân), *cho HS viết đi viết lại những từ mới học để có thể ghi nhớ những từ đó* (một số GV Trường TH Nguyễn Bá Ngọc).

3. Kết luận

Từ những kết quả khảo sát từ thực tế, chúng ta có thể nhận thấy được hoạt động DH LV&C trong môn Tiếng Việt ở bậc tiểu học cho đối tượng HS DTTS còn nhiều khó khăn và bất cập không chỉ về chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức DH và các điều kiện về cơ sở vật chất mà còn ở trình độ tiếng Việt cũng như nhận thức, thái độ của HS và phụ huynh HS. Nội dung, chương trình, sách giáo khoa môn Tiếng Việt hiện nay đang được dùng chung cho tất cả đối tượng HS (không phân biệt HS DTTS). Trong quá trình giảng dạy cho HS Jrai, GV gặp rất nhiều bất lợi trong việc không thể giải thích nghĩa từ cũng như phân tích cặn kẽ những định nghĩa cho HS vì đa số GV không biết tiếng Jrai hoặc có biết nhưng chỉ dừng ở mức độ giao tiếp đơn giản. Việc

xây dựng hệ thống bài tập phù hợp với những tình huống giao tiếp tự nhiên và dựa trên kinh nghiệm ngôn ngữ của HS cũng gặp nhiều khó khăn. Đội ngũ GV cần phải tự trau dồi tiếng dân tộc mà HS đang sử dụng, GV càng thông thạo tiếng dân tộc càng thuận lợi khi truyền tải kiến thức cho HS nói tiếng dân tộc đó. Những điểm khác biệt giữa ngôn ngữ Việt và Jrai (loại hình ngôn ngữ, thanh điệu, cấu tạo âm tiết, cấu tạo câu,..) cũng như sự chuyển di tiêu cực trong quá trình HS Jrai học tiếng Việt cũng là một rào cản đáng kể khiến cho HS Jrai khó khăn trong việc tiếp thu ngôn ngữ thứ 2. Chưa kể, bản thân GV - người trực tiếp truyền thụ những kiến thức tiếng Việt cho HS - cũng không nhận thức được những nét tương đồng và khác biệt giữa 2 ngôn ngữ; do đó, việc truyền thụ kiến thức tiếng Việt cho HS chỉ mới mang tính đối phó, chứ chưa thật sự giải quyết được cốt lõi của vấn đề.

DH LT&C cho HS là một trong những hoạt động quan trọng để phát triển năng lực từ vựng, năng lực ngữ pháp tiếng Việt nói riêng và năng lực giao tiếp tiếng Việt nói chung cho HS DT Jrai. Tuy nhiên, để có thể đạt được kết quả tốt nhất, việc DH LT&C cho HS DT Jrai không thể thực hiện một cách hình thức, đối phó mà cần phải căn cứ vào những cơ sở lí luận liên quan đến việc DH LT&C trong nhà trường; đặc điểm tâm sinh lí, trình độ nhận thức và điều kiện sống của HS DT Jrai; thực trạng của quá trình tổ chức hoạt động dạy và học LT&C

ở trường tiểu học có HS DT Jrai. Đó chính là những cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn để tổ chức hoạt động DH LT&C trong môn Tiếng Việt cho HS DT Jrai, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện với sự trợ giúp tài chính của Trường Đại học Sư phạm, ĐH Đà Nẵng thông qua đề tài cấp Trường trọng điểm, mã số T2017-TĐ-03-03.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Hoà Bình (2012). *Phương pháp dạy học Tiếng Việt nhìn từ tiểu học*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [2] Trương Đình (1997). *Dạy - học tiếng Việt ở trường học sinh dân tộc*. NXB Giáo dục.
- [3] Krashen S.D (2002). *Second language Acquisition and second language learning*. Pergamon Press Inc, ISBN 0-08-025338-5.
- [4] Mofareh A. (2015). The importance of vocabulary in language learning and how to be taught. *International Journal of Teaching and Education*, Vol.III, No.3.
- [5] Lê Phương Nga (2014). *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học II*. NXB ĐH Sư phạm, HN.
- [6] Tổ chức cứu trợ trẻ em (2013). *Những vấn đề cơ bản trong việc dạy và học bằng tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số*. NXB Thế giới.
- [7] Jean Rousseau (2010). *Emile hay bàn về giáo dục*. NXB Tri thức, Hà Nội.

THE SITUATION OF TEACHING WORDS AND SENTENCES FOR JRAI ETHNIC STUDENTS IN IA GRAI DISTRICT, GIA LAI

Abstract: This report is aimed at presenting some our own thoughts about situation of teaching Words & Sentences Practice to Jrai ethnic students in Ia Grai District, Gia Lai. The article highlights the results of the survey on teachers' awareness of the problem in teaching Words & Sentences practice to the Jrai ethnic minority students; the quality of teaching and learning words and sentences in current Vietnamese subject for Jrai ethnic students; the evaluation of teachers about the impact of objective factors on the quality of Vietnamese language learning of Jrai ethnic students; the difficulties that teachers are confronting while teaching Jrai ethnic students and the frequency that measures/ approaches/ techniques are applied to learn words and sentences for Jrai ethnic students.

Key words: vocabulary; Vietnamese; ethnic minority students; teaching second language; Jrai.